

VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN II
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
VÀ BỆNH THỦY SẢN NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: 68 /TTQT-ĐT

TPHCM, Ngày 05 tháng 11 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Số: 3228
ĐẾN Ngày: 16/12/2025
Chuyến:
Số và ký hiệu HS:

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG NƯỚC
VÙNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THÁNG 10.2025

I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BIỂU 1: TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC NGUỒN NƯỚC CẤP THÁNG 10/2025

Đối tượng quan trắc	Nhiệt độ	pH	DO	Độ dẫn (EC)	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N- NH ₄ ⁺	P- PO ₄ ³⁻	H ₂ S	TSS	COD	<i>Aeromonas</i>	<i>Vibrio</i> tổng	<i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i>	<i>Coliform</i>
	°C		mg/L	µS/cm	‰	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	CFU/mL	CFU/mL	CFU/mL	MPN/100mL
Cá tra																
An Giang	28- 30.5	7-8	4-5	112-147	---	33.8- 51.7	0.007- 0.017	0.029- 0.346	0.014- 0.055	0.014- 0.058	18-107.5	2.8-8.2	100-5400	---	---	2300- 1100000
Đồng Tháp	26-28	7-7.5	4-6	117-164	---	29.9- 50.7	0.006- 0.035	0.026- 0.283	0.012- 0.05	0.014- 0.034	11.5-180	3.5-11.3	40-8500	---	---	700-240000

Đối tượng quan trắc	Nhiệt độ	pH	DO	Độ dẫn (EC)	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N- NH ₄ ⁺	P- PO ₄ ³⁻	H ₂ S	TSS	COD	<i>Aeromonas</i>	<i>Vibrio</i> tổng	<i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i>	<i>Coliform</i>
	°C		mg/L	µS/cm	‰	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	CFU/mL	CFU/mL	CFU/mL	MPN/100mL
Cần Thơ	28-30	4-7.2	3.8-5.5	121-133	---	35.8- 53.7	0.009- 0.013	0.032- 0.2	0.021- 0.059	0.014- 0.031	18.5-75	4.1-5.7	90-5300	---	---	700-15000
Vĩnh Long	28.3- 30.7	7-7.5	4-5	107-142	---	38- 56.7	0.008- 0.012	0.041- 0.16	0.016- 0.034	0.014- 0.038	29-78.5	3.2-8.5	80-5800	---	---	400-46000
Vĩnh Long (Bến Tre cũ)	27-31	7-7.6	4.5-5.5	126-189	---	37- 43.8	0.008- 0.013	0.034- 0.101	0.012- 0.034	0.014- 0.022	36-117.5	3.3-8.2	120-187000	---	---	2300- 1100000
Tôm nước lợ																
Vĩnh Long (Bến Tre cũ)	27-30	7-7.9	4.5-5.5	---	0-10	41.6- 119.8	0.012- 0.118	0.016- 0.564	0.012- 0.13	0.014- 0.023	9-277	5.2-15.7	---	90-6200	10- 470	210-110000
Cà Mau (Bạc Liêu cũ)	30-39	6.8-9.1	1-4	---	0-26	46.5- 122.8	0.003- 0.077	0.024- 1.367	0.012- 0.142	0.014- 0.034	33-372	6.2-19.8	---	50-11000	10- 560	92-46000
Cà Mau	27-30	7-8	2.5-4.5	---	4-26	105.9- 137.6	0.02- 0.131	0.129- 1.06	0.062- 0.456	0.014- 0.061	25-209	7.1-13.6	---	80-4700	10- 100	230-110000
Cần Thơ (Sóc Trăng cũ)	29-30	7.1-7.5	2.9-4.5	---	0-13	58.4- 118.8	0.006- 0.247	0.039- 0.533	0.014- 0.089	0.014- 0.035	16-330	4.4-14.7	---	10-540	20-20	930-110000
Vĩnh Long (Trà Vinh cũ)	28-30	7.5-8	4-5	---	0-3	38.6- 66.3	0.007- 0.043	0.041- 0.229	0.026- 0.041	0.014- 0.027	51-132	5.9-21.3	---	20-230	10-10	2400-46000
Nghêu																
Vĩnh Long (Bến Tre cũ)	27-28	7.5-7.8	5-5	---	4-15	53.5- 83.2	0.003- 0.358	0.059- 0.894	0.012- 0.051	0.023- 0.029	31-161.3	4-11.4	---	100-470	10-10	36-930
Vĩnh Long (Trà Vinh cũ)	27-27	7.5-7.5	5-5	---	2-3	43.6- 45.5	0.005- 0.007	0.106- 0.107	0.012- 0.021	0.014- 0.023	140.7-151.3	4.5-5.3	---	130-160	20-20	2400-110000

BIỂU 2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC NƯỚC NGUỒN NƯỚC CẤP THÁNG 2-10/2025

Đối tượng quan trắc	Nhiệt độ	pH	DO	Độ dẫn (EC)	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ³⁻	H ₂ S	TSS	COD	<i>Aeromonas</i>	<i>Vibrio</i> tổng	<i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i>	<i>Coliform</i>
	°C		mg/L	µS/cm	‰	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	CFU/mL	CFU/mL	CFU/mL	MPN/100mL
Cá tra																
An Giang	20-31	7-8	4-5.5	112-414	---	33.8- 100	0.003- 0.15	0.026- 3.212	0.012- 0.283	0.014- 0.058	5.6- 160.7	1.3- 8.4	90-29000	---	---	400- 1100000
Đồng Tháp	25-29	7-7.5	4-6	111-438	---	29.9- 91.4	0.003- 0.187	0.018- 1.434	0.012- 0.216	0.014- 0.039	0.8-515	0.6- 11.3	10-8500	---	---	400- 240000
Cần Thơ	28- 31.6	4-7.5	3.3-5.5	121-352	---	34.8- 65	0.003- 0.204	0.02- 1.315	0.021- 0.229	0.014- 0.034	3-191.3	1.4- 8.5	10-5300	---	---	400- 240000
Vĩnh Long	28- 31.6	7-7.8	4-5.5	107- 1326	---	34.8- 66	0.003- 0.142	0.017- 0.685	0.012- 0.181	0.014- 0.038	7-240	1.6- 8.5	20-20000	---	---	400- 460000
Bến Tre	27-31	7-7.8	4-5.5	125- 19630	---	34.8- 75	0.003- 0.06	0.017- 1.022	0.012- 0.081	0.014- 0.035	12- 333.3	1.8- 9.7	30-187000	---	---	400- 1100000
Tôm nước lợ																
Bến Tre	27-34	7-8	4-5.5	---	0-30	41- 213.1	0.003- 0.306	0.014- 3.043	0.012- 0.455	0.014- 0.045	5-458	0.8- 19.1	---	20-39000	10-12000	36- 110000
Bạc Liêu	27-34	6.4-8	1-5.5	---	0-30	45.5- 165	0.003- 6.014	0.012- 5.203	0.012- 0.997	0.014- 0.067	10- 2462	2.2- 21.7	---	10-28000	10-900	92- 110000
Cà Mau	26-34	7-8	2-5.5	---	4-30	87.1- 210	0.003- 0.584	0.012- 1.477	0.012- 0.485	0.014- 0.068	8.7-692	2.2- 18.9	---	30-21000	10-710	36- 110000
Sóc Trăng	28-34	7-8	2.1-5.5	---	0-30	31- 142	0.003- 0.506	0.013- 1.389	0.012- 0.285	0.014- 0.035	14.7- 690	1.9- 24.4	---	10-7600	10-160	30- 110000
Trà Vinh	27-34	7.2-8	4-5.5	---	0-30	38- 94.5	0.004- 0.494	0.011- 0.349	0.012- 0.066	0.014- 0.061	8.5-236	1.3- 21.3	---	10-29000	10-430	210- 110000
Nghêu																
Bến Tre	27-32	7-8.2	4-5.5	---	4-29	48.5- 144.6	0.003- 0.358	0.017- 0.894	0.012- 0.076	0.014- 0.041	6-215.3	1.6- 59.4	---	20-18000	0.1-180	36- 110000
Trà Vinh	27-30	7.5-7.5	5-5	---	2-22	22.8- 109.1	0.003- 0.939	0.012- 0.463	0.012- 0.304	0.014- 0.029	7-612	1.7- 31.2	---	10-19000	10-2100	150- 110000

BIỂU 3.1 THỐNG KÊ SỐ CHỈ TIÊU VƯỢT NGUỖNG VÀ TỶ LỆ VƯỢT NGUỖNG VÙNG NUÔI CÁ TRA - THÁNG 10/2025

Tỉnh	Điểm Quan Trắc	Nhiệt độ	pH	DO	Độ dẫn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ³⁻	H ₂ S	TSS	COD	<i>Aeromonas</i>	<i>Edwardsiella ictaluri</i>	<i>Aeromonas hydrophilla</i>	<i>Coliform</i>
AN GIANG	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	6	2	24	28
	Tổng số lượt quan trắc	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	18	6	73	85
ĐỒNG THÁP	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	0	0	1	0	0	0	0	5	0	4	0	0	16
	Tổng số lượt quan trắc	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	0	0	3	0	0	0	0	17	0	13	0	0	53
CẦN THƠ	Số lần nằm ngoài GHCP	0	1	4	0	0	0	0	0	0	0	0	4	2	17	4
	Tổng số lượt quan trắc	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	5	19	0	0	0	0	0	0	0	0	19	10	81	19
VĨNH LONG	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	3	15	10
	Tổng số lượt quan trắc	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	17	83	56
VĨNH LONG (BẾN TRE CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	4	0	0	6
	Tổng số lượt quan trắc	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11	0	44	0	0	67
CHUNG	Số lần nằm ngoài GHCP	0	1	4	0	1	0	0	0	0	7	0	22	7	56	64
	Tổng số lượt quan trắc	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	1	4	0	1	0	0	0	0	6	0	20	6	50	58

BIỂU 3.2 THỐNG KÊ SỐ CHỈ TIÊU VƯỢT NGUỖNG VÀ TỶ LỆ VƯỢT NGUỖNG VÙNG NUÔI TÔM NƯỚC LỢ - THÁNG 10/2025

Tỉnh	Điểm Quan Trắc	Nhiệt độ	pH	DO	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ³⁻	H ₂ S	TSS	COD	<i>Vibrio</i> tổng	<i>Vibrio parahaemolyticus</i> tổng số
VĨNH LONG (BẾN TRE CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	0	3	5	8	4	0	0	0	0	3	0	6	7
	Tổng số lượt quan trắc	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	25	42	67	33	0	0	0	0	25	0	50	58
CÀ MAU (BẠC LIÊU CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	13	10	24	9	3	0	0	0	0	17	0	14	14
	Tổng số lượt quan trắc	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24	24
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	54	42	100	38	13	0	0	0	0	71	0	58	58
CÀ MAU	Số lần nằm ngoài GHCP	0	5	22	12	0	0	0	5	1	4	0	5	12
	Tổng số lượt quan trắc	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	23	100	55	0	0	0	23	5	18	0	23	55
CẦN THƠ (SÓC TRĂNG CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	0	6	8	6	4	0	0	0	0	2	0	0	1
	Tổng số lượt quan trắc	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	75	100	75	50	0	0	0	0	25	0	0	13
VĨNH LONG (TRÀ VINH CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	5	6	6	0	0	0	0	1	1	0	2
	Tổng số lượt quan trắc	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	83	100	100	0	0	0	0	17	17	0	33
CHUNG	Số lần nằm ngoài GHCP	13	24	64	41	17	0	0	5	1	27	1	25	36
	Tổng số lượt quan trắc	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	18	33	89	57	24	0	0	7	1	38	1	35	50

BIỂU 3.3 THỐNG KÊ SỐ CHỈ TIÊU VƯỢT NGƯỠNG VÀ TỶ LỆ VƯỢT NGƯỠNG VÙNG NUÔI NGHEU - THÁNG 2-10/2025

Tỉnh	Điểm Quan Trắc	Nhiệt độ	pH	DO	Độ mặn	Độ kiềm	N-NO ₂ ⁻	N-NH ₄ ⁺	P-PO ₄ ³⁻	H ₂ S	TSS	COD	Vibrio	V.para	Coliform	Perkinsus	RLO	KST
VĨNH LONG (BẾN TRE CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	14	17	23	8	4	0	5	13	19	17	0	7	0	22	0
	Tổng số lượt quan trắc	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	47	57	77	27	13	0	17	43	63	57	0	23	0	73	0
VĨNH LONG (TRÀ VINH CŨ)	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	0	18	18	5	2	2	2	14	14	6	0	8	1	14	0
	Tổng số lượt quan trắc	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	0	90	90	25	10	10	10	70	70	30	0	40	5	70	0
CHUNG	Số lần nằm ngoài GHCP	0	0	14	35	41	13	6	2	7	27	33	23	0	15	1	36	0
	Tổng số lượt quan trắc	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	Tỷ lệ % mẫu ngoài GHCP	0	0	28	70	82	26	12	4	14	54	66	46	0	30	2	72	0

I. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

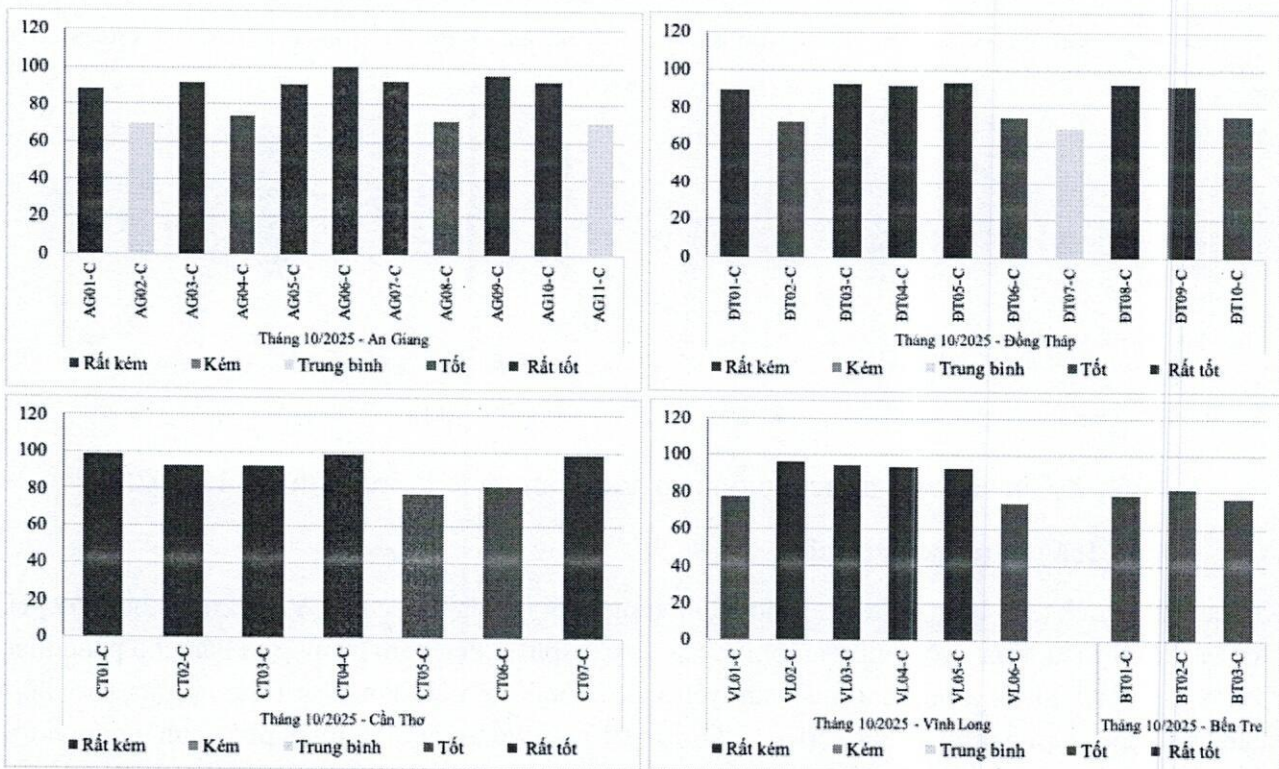
• Quan trắc vùng nuôi cá tra:

Kết quả quan trắc tháng 10/2025 tại các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Vĩnh Long cho thấy chất lượng nước vùng nuôi cá tra duy trì ở mức ổn định, phù hợp trong bối cảnh thủy văn đặc trưng của tháng. Theo bản tin thủy văn khu vực, lũ trên sông Cửu Long đạt đỉnh ngày 09/10 với giá trị tại Tân Châu 3,91 m và Châu Đốc 3,48 m, sau đó giảm dần nhưng vẫn ở mức cao và dao động theo triều trong những ngày cuối tháng. Diễn biến này giúp tăng khả năng trao đổi nước, nhưng đồng thời làm gia tăng phù sa và vật chất lơ lửng tại các kênh cấp.

Các thông số pH, độ kiềm, nitrit và phosphate trong tháng 10 vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo TCVN 13952:2024, không có biến động bất thường. Hàm lượng DO ổn định tại hầu hết các điểm, phần lớn duy trì trên 4 mg/L. Một số vị trí ghi nhận TSS tăng do tác động của lũ đạt đỉnh kết hợp xáo trộn đáy, kéo theo phù sa từ sông chính. Các chỉ tiêu vi sinh (Coliform, E. coli) tiếp tục xuất hiện ở mức trung bình cao tại một số kênh, phản ánh ảnh hưởng từ nước tràn bờ, dòng chảy mang theo hữu cơ từ thượng nguồn và khu dân cư trong thời kỳ lũ dao động.

So với tháng 9/2025, chất lượng nước tháng 10 ổn định hơn, đặc biệt thể hiện ở chỉ số WQI với tỷ lệ mẫu thuộc nhóm “Tốt” và “Rất tốt” tăng nhẹ, trong khi nhóm “Trung bình” và “Kém” giảm.

Chất lượng nước tháng 10/2025 nhìn chung thuận lợi cho nuôi cá tra, nhờ dòng chảy mạnh sau đỉnh lũ tạo điều kiện trao đổi nước tốt. Tuy nhiên, cần đặc biệt chú ý TSS và vi sinh tăng cục bộ tại các kênh gần khu dân cư hoặc có lượng phù sa cao sau lũ.



Hình 1: Chỉ số WQI nước nguồn cấp nuôi cá tra trong tháng 10/2025

• Quan trắc vùng nuôi tôm nước lợ:

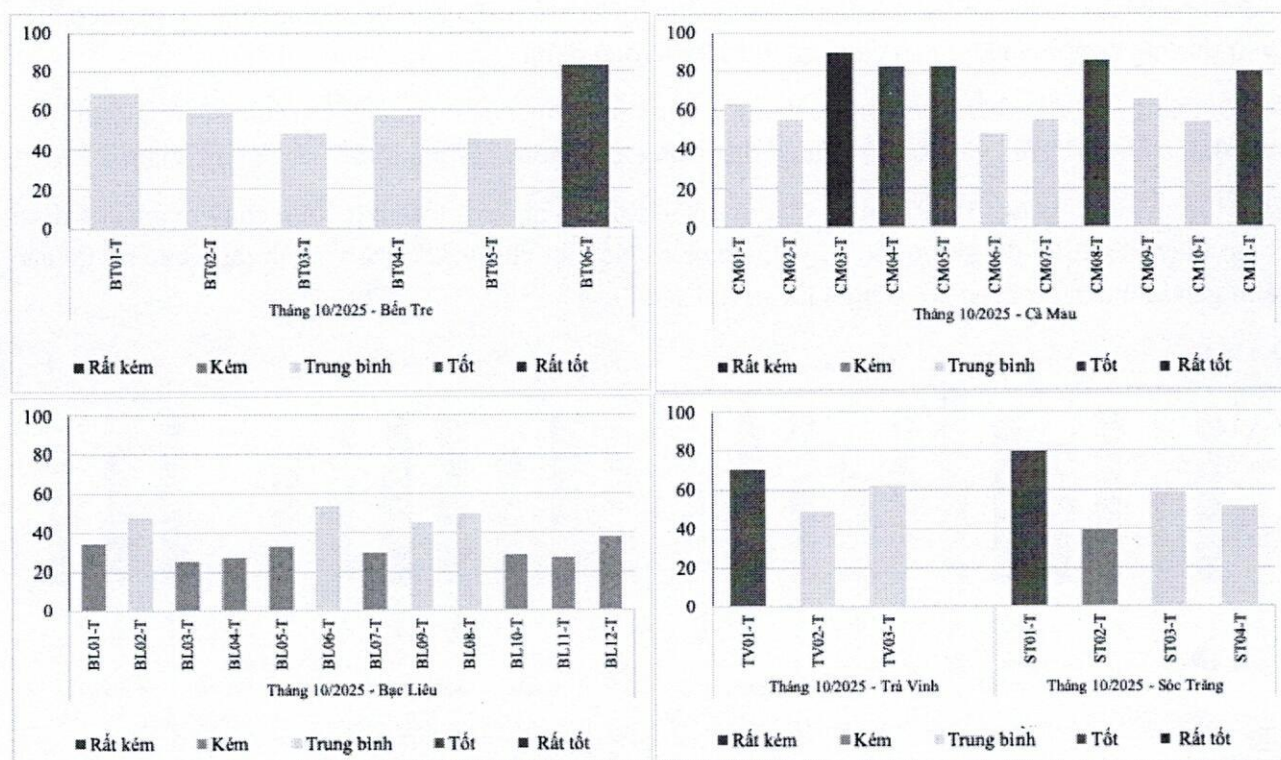
Kết quả quan trắc tháng 10/2025 tại Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau cho thấy chất lượng nước vùng nuôi tôm nước lợ ở mức trung bình khá, với sự cải thiện so với tháng 9. Trong bối cảnh thủy văn tháng 10, lũ đạt đỉnh ngày 09/10 rồi giảm chậm, làm tăng lưu thông nước tại các kênh cấp, đồng thời cuốn theo phù sa và vật chất lơ lửng, khiến một số chỉ tiêu biến động.

Các thông số pH, độ kiềm, amoni, nitrit và phosphate nhìn chung nằm trong giới hạn cho phép theo TCVN 13656:2023, không xuất hiện biến động bất thường. Độ mặn tiếp tục giảm nhẹ do ảnh hưởng của nước lũ và mưa, rõ nhất tại Trà Vinh và Sóc Trăng.

Một số điểm xuất hiện TSS và vi sinh vật (*Vibrio* spp., Coliform) ở mức cao, phản ánh tác động của phù sa lũ và dòng chảy mang theo hữu cơ từ thượng nguồn và khu dân cư.

Theo WQI, chất lượng nước tháng 10 có xu hướng cải thiện, với tỷ lệ mẫu thuộc nhóm “Tốt” và “Rất tốt” tăng nhẹ so với tháng 9, trong khi nhóm “Kém” giảm. Tuy nhiên, sự xuất hiện thường xuyên của nhóm *Vibrio* tổng số cho thấy nguy cơ dịch bệnh vẫn cần được lưu ý.

Chất lượng nước tháng 10 tương đối thuận lợi cho nuôi tôm nước lợ, nhờ lưu thông nước tốt hơn của đỉnh lũ. Cần tiếp tục theo dõi DO, độ mặn và mật độ *Vibrio*, tăng cường lọc, lắng nước cấp, và duy trì hệ thống quạt nước/sục khí để ổn định môi trường khi thủy văn còn dao động mạnh trong nửa đầu tháng 11.



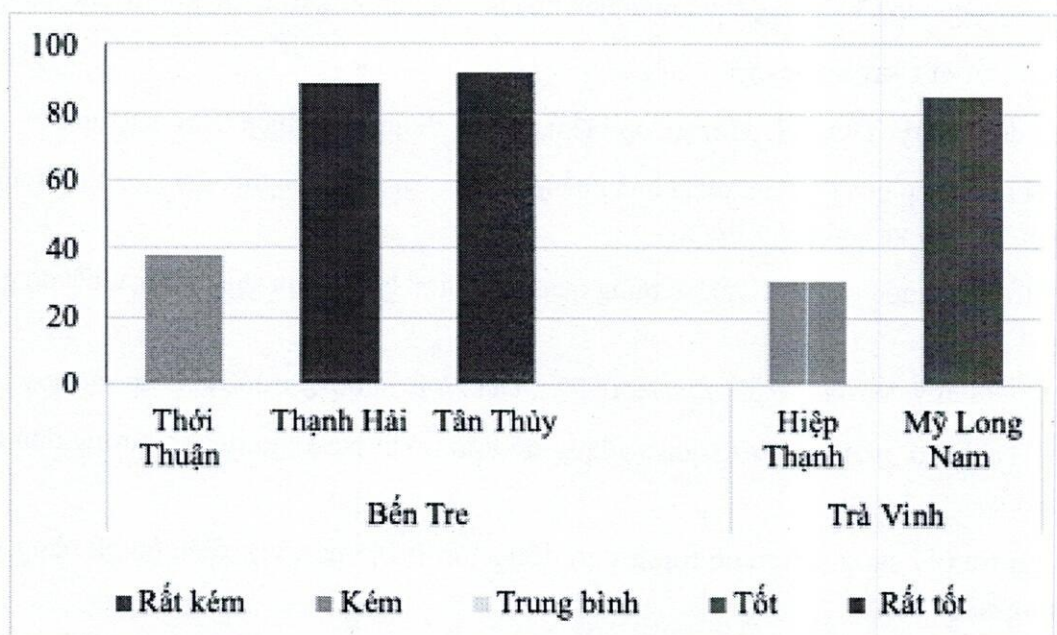
Hình 2: Chỉ số WQI nước nguồn cấp nuôi tôm nước lợ trong tháng 10/2025

• Quan trắc vùng nuôi nghêu:

Kết quả phân tích chất lượng nước tại các điểm vùng nuôi nghêu thuộc tỉnh Vĩnh Long cho thấy pH, DO và các chỉ tiêu dinh dưỡng như amoni, nitrit và phosphate đều nằm trong giới hạn cho phép theo TCVN 13951:2024, phù hợp cho nuôi nhuyễn thể, không có biến động bất thường giữa các điểm quan trắc. Hàm lượng dinh dưỡng (NH_4^+ , NO_2^- , PO_4^{3-}) ở mức trung bình thấp, phản ánh nguồn nước ổn định, ít chịu tác động từ nguồn thải ven bờ. TSS có xu hướng tăng nhẹ tại một số trạm vùng cửa sông, khả năng do ảnh hưởng thủy triều hoặc hoạt động khai thác đáy.

Cấu trúc quần xã tảo ổn định, tảo Silic (*Bacillariophyceae*) chiếm ưu thế tại hầu hết các điểm quan trắc, với mật độ trung bình từ 37.000 – 258.000 tb/lít, cao nhất tại Bến Tre, là dấu hiệu tích cực cho vùng nuôi nghêu, phản ánh môi trường nước tốt, ít chịu tác động ô nhiễm hữu cơ.

Nhìn chung, chất lượng nước vùng nuôi nghêu ổn định về pH, DO và dinh dưỡng, song tiềm ẩn rủi ro từ vi khuẩn *Vibrio*, RLO và tảo độc. Các yếu tố này có thể gây tác động bất lợi nếu gặp điều kiện môi trường cực đoan (mưa dông lớn, thủy triều dâng, tích tụ hữu cơ).



Hình 3: Chỉ số WQI nước nguồn cấp nuôi nghêu trong tháng 10/2025

II. DỰ BÁO VÀ KHUYẾN CÁO

ĐBSCL vẫn đang trong mùa mưa, các yếu tố môi trường có thể diễn biến phức tạp hơn do có thể bị thay đổi đột ngột. Mưa lớn và kéo dài còn có thể gây ngập úng, tràn bờ ao, thất thoát vật nuôi và tạo điều kiện thuận lợi cho mầm bệnh phát triển.

Theo xu thế thủy văn sau đỉnh lũ ngày 09/10, mực nước trên sông Cửu Long giảm dần nhưng chưa ổn định, chịu tác động mạnh của đợt triều cường đầu tháng 11, làm cho biên độ dao động mực nước lớn trong nhiều ngày. Sự kết hợp giữa nước lũ rút chậm và triều cường có thể làm TSS và vi sinh vật tại các kênh cấp có thể tiếp tục biến động, đặc biệt tại khu vực ven sông Tiền và sông Hậu và các kênh cấp gần cửa sông. Độ mặn dự báo tăng nhẹ khi lượng mưa giảm, rõ hơn tại các tỉnh ven biển như Bạc Liêu và Cà Mau. DO có thể giảm cục bộ tại những đoạn kênh nội đồng có dòng chảy yếu hoặc nơi tiếp nhận nhiều chất hữu cơ từ ruộng, ao và khu dân cư sau lũ. Nhìn chung, giai đoạn giao mùa mưa khô từ cuối tháng 10 sang tháng 11, cùng với tác động của triều cường, khiến môi trường nước dễ biến động và tiềm ẩn nguy cơ phát sinh dịch bệnh trên thủy sản.

1. Vùng nuôi cá tra

- Theo dõi chặt chẽ các thông số môi trường hàng ngày, đặc biệt là DO, pH, nhiệt độ, và các khí độc (H_2S , NH_3) dễ biến động sau mưa.
- Tiếp tục kiểm tra và gia cố đê bao, cống bọng, tránh nước mưa, nước lũ tràn vào gây sốc môi trường hoặc thất thoát cá.
- Sau các đợt mưa lớn, cần xử lý nước ao bằng vôi bột ($3kg/1000m^3$) và tăng cường vi sinh vật có lợi để ổn định lại hệ vi sinh và môi trường ao.
- Treo túi vôi ($2-4kg/10m^3$) tại các khu vực cho ăn hoặc đầu gió, thay túi định kỳ, giúp ức chế vi khuẩn gây bệnh và giữ ổn định pH.
- Nếu phát hiện *Aeromonas hydrophila* hoặc *Edwardsiella ictaluri* trong nguồn nước, cần tăng cường diệt khuẩn định kỳ và theo dõi sức khỏe đàn cá.

- Bổ sung vitamin C, khoáng chất, men tiêu hóa nhằm nâng cao sức đề kháng cho cá.

2. Vùng nuôi tôm nước lợ

- Theo dõi liên tục DO, pH, độ mặn, độ kiềm, những thông số dễ biến động sau mưa.
- Xử lý nước cấp qua ao lắng, diệt khuẩn bằng chlorine hoặc thuốc tím, đồng thời sử dụng vi sinh để giảm hữu cơ và hạn chế Vibrio.
- Duy trì mực nước từ 1,2–1,5m, sử dụng quạt nước hợp lý để giảm chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm.
- Đặc biệt lưu ý đến *Vibrio parahaemolyticus*, cần xử lý nước kỹ trước khi cấp vào ao.
- Nếu TSS cao, nên lấy nước qua ao lắng để loại bỏ bùn cát, giảm ảnh hưởng đến mang và hệ tiêu hóa của tôm.
- Kiểm tra pH sáng–chiều để tránh dao động lớn ($>0,5$ đơn vị); điều chỉnh bằng vôi hoặc khoáng nếu cần.
- Bổ sung vitamin, khoáng và men tiêu hóa để hỗ trợ hệ miễn dịch cho tôm, nhất là sau mưa.
- Theo dõi kỹ sau mưa: dễ xuất hiện hiện tượng giảm đột ngột độ mặn và DO, dễ gây sốc cho tôm.

3. Vùng nuôi nghêu

- Quan sát màu nước ven bãi triều, đặc biệt sau những cơn mưa lớn hoặc khi thủy triều lên cao. Nếu nước có dấu hiệu chuyển màu bất thường (xanh đậm, đỏ nâu...), cần cảnh giác với nguy cơ bùng phát tảo độc. Hạn chế làm xáo trộn đáy hoặc bổ sung chất hữu cơ lên bãi trong thời điểm này để tránh làm gia tăng dinh dưỡng cho tảo. Tránh tập trung nghêu ở các vùng trũng sâu thường tụ nước sau triều xuống, vì những khu vực này dễ tích tụ tảo và chất hữu cơ, tạo điều kiện thiếu oxy cục bộ.
- Tăng cường giám sát bệnh: Kiểm tra thường xuyên biểu hiện mở vỏ, yếu, chết bất thường của nghêu. Nếu phát hiện nghêu chết, cần thu gom ngay để tránh lây lan mầm bệnh và ô nhiễm nguồn nước.
- RLO và ký sinh trùng có thể liên quan đến tình trạng chết rải rác ở nghêu, cần giám sát thường xuyên. Tăng cường sức đề kháng cho nghêu bằng cách duy trì điều kiện môi trường ổn định.
- Tăng cường quan trắc nhóm tảo Lam (Cyanophyceae) trong giai đoạn chuyển mùa vì đây là thời điểm dễ phát sinh hiện tượng nở hoa tảo.

Nơi nhận

Cục Thủy sản và Kiểm ngư
Sở NN&MT và CCTS Cần Thơ
Sở NN&MT và CCTS Cà Mau
Sở NN&MT và CCTS An Giang
Sở NN&MT và Chi cục Chăn Nuôi Thú y và thủy sản Đồng Tháp
Sở NN&MT và Chi cục Chăn Nuôi Thú y và thủy sản Vĩnh Long

